TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN ĐỒNG XUÂN** **TỈNH P YÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh Pc**

Bản án số: 07/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 16/12/2019
V/v: Yêu cầu không công nhận vợ chồng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỒNG XUÂN, TỈNH P YÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Ngọc Trung

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Đặng Thị Duyên

2. Ông La Văn Hảng

- *Thư ký phiên tòa*: Bà Bùi Thị Trang - Thư ký Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh P Yên.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện X, tỉnh P Yên tham gia phiên toà:* Ông Bùi Văn Lâm – Kiểm sát viên.

Vào hồi 9 giờ 30 Pt ngày 16 tháng 12 năm 2019, tại Tòa án Nhân dân huyện X, tỉnh P Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án HNGĐ thụ lý số: 59/2019/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 6 năm 2019 về việc yêu cầu không công nhận vợ chồng, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 05/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 11 năm 2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: *Bà Nguyễn Thị Minh S – Sinh năm: 1970*

Địa chỉ: Thôn 3, xã Đ, huyện X, tỉnh P Yên. Có mặt.

- Bị đơn: *Ông Nguyễn Văn T – Sinh năm: 1971*

Địa chỉ: Thôn 3, xã Đ, huyện X, tỉnh P Yên. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện, biên bản lấy lời khai và lời trình bày của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Minh S tại phiên tòa như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Nguyễn Văn T có thời gian tìm hiểu và cả hai tự nguyện xây dựng gia đình với nhau vào năm 1991. Theo bà S khai bà và ông T có đăng ký kết hôn tại UBND xã Xuân Sơn Nam, huyện X, tỉnh P Yên nhưng bản chính Giấy đăng ký kết của đã bị lũ lụt trôi mất, bà có đến tại UBND xã Xuân Sơn Nam để xin trích lục lại nhưng qua rà sót hồ sơ lưu trữ tại UBND xã thì bà và ông T không có đăng ký kết hôn tại UBND xã Xuân Sơn Nam và tại UBND xã Đ cũng không có. Sau khi kết hôn, cuộc sống chung giữa bà và ông T có hạnh Pc. Cho đến đầu năm 2019 thì cả hai xảy ra mâu thuẫn,

không thể hòa hợp được nên bà và ông T không còn sống chung với nhau từ đó cho đến nay. Hôm nay, bà S nhận thấy tình cảm giữa bà và ông T thật sự không còn, cuộc sống chung không đem lại hạnh Pc, nên bà yêu cầu Hội đồng đồng xét xử giải quyết không công nhận vợ chồng giữa bà và ông T.

- Về con chung: Bà và ông Nguyễn Văn T có 03 con chung: Nguyễn Thị M – sinh năm 1994, Nguyễn Thị Minh P – sinh năm 1998, Nguyễn Thị Ngọc Q – sinh ngày 06/10/2007. Hiện nay, Nguyễn Thị M và Nguyễn Thị Minh P đã trưởng thành, không bị hạn chế về sức khỏe và năng lực hành vi dân sự, còn Nguyễn Thị Ngọc Q hiện bà S đang trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng. Sau khi ly hôn, con Nguyễn Thị Ngọc Q có nguyện vọng ở với mẹ nên bà S yêu cầu được tiếp tục nuôi con, bà không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung, nợ chung: Bà Nguyễn Thị Minh S không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Tại các biên bản lấy lời khai và biên bản làm việc bị đơn ông Nguyễn Văn T trình bày như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông T thống như lời trình bày của bà S, ông cũng đề nghị Tòa án giải quyết không công nhận vợ chồng giữa ông và bà S.

- Về con chung, tài sản chung: Ông T thống nhất theo như lời trình bày và yêu cầu của bà S.

* Tại phiên tòa Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án cho đến trước khi Hội đồng xét xử vào nghị án Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Viện kiểm sát không có yêu cầu, kiến nghị gì. Nguyên đơn đã thực hiện đúng và đầy đủ các quy định về quyền và nghĩa vụ của đương sự. Riêng bị đơn Nguyễn Văn T tại phiên tòa hôm nay chưa thực hiện đúng các quy định về quyền và nghĩa vụ của nguyên đơn theo quy định của BLTTDS.

- Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị HĐXX căn cứ vào Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 14 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 3 Nghị quyết số 35/2000/QH-10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội về thi hành Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000; Xử không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Nguyễn Thị Minh S và ông Nguyễn Văn T.

- Về con chung: Đề nghị HĐXX căn cứ vào Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 giao cháu Nguyễn Thị Ngọc Q – sinh ngày 06/10/2007 cho bà S trực tiếp nuôi dưỡng, việc cấp dưỡng nuôi con chung do bà S không yêu cầu nên đề nghị HĐXX không xét giải quyết. R$iêng Nguyễn Thị M – sinh năm 1994, Nguyễn Thị Minh P – sinh năm 1998 hiện đã trưởng thành, không bị hạn chế về sức khỏe và năng lực hành vi nên không đặt vấn đề giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung: Do đương sự không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

- Về án phí: Đề nghị HĐXX căn cứ khoản 4 Điều 147 BLTTDS; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Buộc bà S phải chịu 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng chẵn) án phí HNGĐ sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, HĐXX nhận thấy:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa hôm nay, bị đơn ông Nguyễn Văn T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại Tòa không có lý do. Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt ông T.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Minh S và ông Nguyễn Văn T có thời gian tìm hiểu và cả hai tự nguyện xây dựng gia đình với nhau vào năm 1991. Bà S và ông T đều trình bày hai người có đăng ký kết hôn tại UBND xã Xuân Sơn Nam, huyện X, tỉnh P Yên nhưng giấy đăng ký kết hôn đã bị mất. Tuy nhiên qua xác minh tại UBND xã Xuân Sơn Nam và UBND xã Đ đều xác định bà S và ông T không có đăng ký kết hôn tại hai địa phương nói trên. Sau khi về sống chung với nhau có hạnh Pc đến đầu năm 2019 thì xảy ra mâu thuẫn, hiện nay hai người không còn sống chung với nhau và đều thống nhất yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận vợ chồng giữa bà S và ông T. Xét thấy bà S và ông T sống chung với nhau như vợ chồng từ năm 1991 cho đến đầu năm 2019, có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 và Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 nhưng không có đăng ký kết hôn nên được xác định là hôn nhân không hợp pháp. Do vậy, áp dụng khoản 1 Điều 11 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000, điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/NQ-2000/QH-10 ngày 09/6/2000; Điều 14 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 để giải quyết không công bà Nguyễn Thị Minh S và ông Nguyễn Văn T là vợ chồng.

[3]. Về con chung: Bà Nguyễn Thị Minh S và ông Nguyễn Văn T có 03 con chung: Nguyễn Thị M – sinh năm 1994, Nguyễn Thị Minh P – sinh năm 1998, Nguyễn Thị Ngọc Q – sinh ngày 06/10/2007. Hiện nay, Nguyễn Thị M và Nguyễn Thị Minh P đã trưởng thành, không bị hạn chế về sức khỏe và năng lực hành vi dân sự nên không đề cập giải quyết. Căn cứ vào Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận giữa bà S và ông T giao bà S trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng Nguyễn Thị Ngọc Q, bà S không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con chung nên HĐXX không xem xét.

[4]. Về tài sản chung, nợ chung: Bà Nguyễn Thị Minh S và ông Nguyễn Văn T không yêu cầu nên HĐXX không xét giải quyết.

[5]. Về án phí: Bà Nguyễn Thị Minh S phải chịu án phí HNGĐ - ST theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 14, Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Tuyên xử:

Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Minh S. Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Nguyễn Thị Minh S và ông Nguyễn Văn T.

Về con chung: Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận giữa bà S và ông T giao cháu Nguyễn Thị Ngọc Q – Sinh ngày 06/10/2007 cho bà S trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng, bà S không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con. Ông T được quyền đi lại thăm nom, chăm sóc con chung, không ai được cản trở. Khi cần thiết có thể thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc việc cấp dưỡng nuôi con.

Về án phí HNGĐ-ST: Căn cứ vào khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Bà Nguyễn Thị Minh S phải chịu 300.000đ *(Ba trăm ngàn đồng chẵn)* án phí HNGĐ-ST nhưng được trừ vào số tiền bà S đã nộp tạm ứng án phí 300.000đ (*Ba trăm ngàn đồng chẵn*) theo biên lai số AA/2015/0011168 ngày 12/6/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện X, tỉnh P Yên.

Về quyền kháng cáo: Bà Nguyễn Thị Minh S được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Ông Nguyễn Văn T được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được giao hoặc được niêm yết.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Trần Ngọc Trung